

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 33/2008/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng cho công tác lập dự toán, quyết định dự toán, phân bổ giao dự toán, chấp hành dự toán và kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước bao gồm:

- Danh mục mã số Chương - phụ lục số 01.
- Danh mục mã số ngành kinh tế - phụ lục số 02.
- Danh mục mã số nội dung kinh tế - phụ lục số 03.
- Danh mục mã số chương trình, mục tiêu quốc gia - phụ lục số 04.
- Danh mục mã số nguồn ngân sách nhà nước - phụ lục số 05.
- Danh mục mã số các cấp ngân sách - phụ lục số 06.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2009 và thay thế hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 280 TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Quyết định bổ sung, sửa đổi: số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06/12/2002, số 156/2002/QĐ-BTC ngày 20/12/2002, số 26/2004/QĐ-BTC ngày 18/3/2004, số 23/2005/QĐ-BTC ngày 15/4/2005, số 70/2005/QĐ-BTC ngày 19/10/2005, số 01/2006/QĐ-BTC ngày 05/01/2006, số 26/2006/QĐ-BTC ngày 11/4/2006, số 53/2006/QĐ-BTC ngày 04/10/2006, số 74/2006/QĐ-BTC ngày 20/12/2006, số 07/2007/QĐ-BTC ngày 13/02/2007, số 79/2007/QĐ-BTC ngày 01/10/2007, số 105/2007/QĐ-BTC

ngày 19/12/2007, số 05/2008/QĐ-BTC ngày 23/01/2008; số 26/2008/QĐ-BTC ngày 14/5/2008; các Thông tư bổ sung, sửa đổi: số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998, số 60/1999/TT-BTC ngày 01/6/1999, số 67/2000/TT-BTC ngày 13/7/2000, số 67/2001/TT-BTC ngày 22/8/2001; các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia: số 25/2006/QĐ-BTC ngày 11/4/2006, số 75/2006/QĐ-BTC ngày 20/12/2006, số 37/2007/QĐ-BTC ngày 17/3/2007, số 88/2007/QĐ-BTC ngày 23/10/2007 và số 103/2007/QĐ-BTC ngày 18/12/2007 ban hành danh mục mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia giai đoạn 2006-2010. Những quy định và hướng dẫn về Mục lục ngân sách nhà nước trái với qui định tại Quyết định này đều không có hiệu lực thi hành kể từ năm ngân sách 2009. Những khoản kinh phí của năm ngân sách 2008 được chuyển nguồn sang năm ngân sách 2009 được hạch toán theo Mục lục ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định này.


Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này./u

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Toà án NDTC, Viện Kiểm sát NDTC;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo Chương và cấp quản lý (viết tắt là Chương) là phân loại dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng nhằm xác định trách nhiệm quản lý của cơ quan, tổ chức đó đối với ngân sách nhà nước. Trong các Chương có một số Chương đặc biệt dùng để phản ánh nhóm tổ chức, nhóm cá nhân có cùng tính chất, nhưng không thuộc cơ quan chủ quản. Ví dụ: Các hợp tác xã của các loại hình do cấp huyện quản lý đều được phản ánh vào Chương 756.

2. Mã số hoá các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hoá 3 ký tự - $N_1N_2N_3$, quy định như sau:

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 001 đến 399 dùng để mã số hoá các cơ quan, tổ chức thuộc trung ương quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 400 đến 599 dùng để mã số hoá các cơ quan, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 600 đến 799 dùng để mã số hoá các cơ quan, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 800 đến 989 dùng để mã số hoá các cơ quan, tổ chức thuộc cấp xã quản lý

Ví dụ: Mã 018 dùng để chỉ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; mã 418 dùng để chỉ đơn vị thuộc Sở Tài chính; mã 618 dùng để chỉ Phòng Tài chính - Kế hoạch; mã 818 dùng để chỉ Tài chính xã.

3. Về hạch toán:

Căn cứ khoản thu ngân sách đơn vị có trách nhiệm quản lý, nộp ngân sách nhà nước thuộc cơ quan chủ quản để xác định mã số Chương; căn cứ khoản chi thuộc dự toán ngân sách giao đơn vị, dự án đầu tư thuộc cơ quan chủ quản để xác định mã số Chương. Trường hợp sử dụng kinh phí do ngân sách cấp trên uỷ quyền thì hạch toán Chương của cơ quan chủ quản thuộc ngân sách cấp trên đã uỷ quyền, ví dụ: Sở Giao thông - Vận tải sử dụng kinh phí do Bộ Giao thông - Vận tải uỷ quyền thì hạch toán mã số Bộ Giao thông - Vận tải (021), không hạch toán mã số của Sở Giao thông - Vận tải (421).

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước chỉ cần hạch toán mã số Chương; căn cứ vào khoảng cách nêu trên sẽ biết được khoản thu, chi thuộc cấp nào quản lý.

Đối với các khoản thu, chi liên quan hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, hạch toán vào Chương 002 (Văn phòng Quốc hội), không hạch toán vào Chương 402 (Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân).

Đối với mã số các Chương thuộc cấp huyện, xã: Mã số được quy định thống nhất toàn quốc. Do đó, các địa phương không được đặt mã số và tên Chương mới. Để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; giao Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương ở địa phương. Ví dụ: Ở huyện tổ chức gộp chung các phòng có chức năng quản lý các ngành kinh tế vào Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì hạch toán mã số Chương 612 (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

II/ DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG:

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Toà án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
008	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công Thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
021	Bộ Giao thông - Vận tải	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
024	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	

Mã số	Tên	Ghi chú
025	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
027	Bộ Thông tin và Truyền thông	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	
042	Thông tấn xã Việt Nam	
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	
046	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Ủy ban Dân tộc	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
100	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
104	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin	
105	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	
107	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
113	Hội Nông dân Việt Nam	
114	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
119	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam	
125	Tổng công ty Hoá chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	
136	Tổng công ty Xăng dầu	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
144	Ngân hàng Nhà đồng bằng sông Cửu Long	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt nam	
152	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
158	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	

Mã số	Tên	Ghi chú
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
167	Tổng công ty Da giày Việt nam	
168	Tổng công ty Nhựa Việt nam	
169	Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt nam	
170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I	
172	Tổng công ty Mía đường II	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
175	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên	(để hạch toán các đơn vị không thuộc chủ quản của một trong các Chương trên)
399	Các đơn vị khác	
Mã số chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	
421	Sở Giao thông - Vận tải	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
425	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	

Mã số	Tên	Ghi chú
427	Sở Thông tin và Truyền thông	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	
441	Đài Truyền hình	
448	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
483	Ban Dân tộc	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
512	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
513	Hội Nông dân tỉnh	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	
515	Liên đoàn lao động tỉnh	
552	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
555	Kinh tế tư nhân	
556	Kinh tế tập thể	(gồm các loại hình hợp tác xã)
557	Kinh tế cá thể	
558	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên	(để hạch toán các đơn vị không thuộc chủ quản của một trong các Chương trên)
599	Các đơn vị khác	

Mã số	Tên	Ghi chú
Mã số chương thuộc cấp huyện		Giá trị từ 600 đến 799
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
614	Phòng Tư pháp	
616	Phòng Công Thương	
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
619	Phòng Quản lý đô thị	
620	Phòng Kinh tế	
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
623	Phòng Y tế	
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
625	Phòng Văn hoá và Thông tin	
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
635	Phòng Nội vụ	
637	Thanh tra huyện	
639	Thanh tra xây dựng huyện	
640	Đài Phát thanh	
648	Bệnh viện huyện	
709	Huyện uỷ	
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	
711	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
712	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
713	Hội Nông dân huyện	
714	Hội Cựu chiến binh huyện	
715	Liên đoàn Lao động huyện	
754	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
755	Kinh tế tư nhân	
756	Kinh tế tập thể	(gồm các loại hình hợp tác xã)
757	Kinh tế cá thể	
758	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	
760	Các quan hệ khác của ngân sách	
799	Các đơn vị khác	

Mã số	Tên	Ghi chú
Mã số chương thuộc cấp xã		Giá trị từ 800 đến 989
802	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
805	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
809	Ban công an	
810	Ban quân sự	
811	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
812	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
813	Hội Nông dân xã	
814	Hội Cựu chiến binh xã	
818	Tài chính xã	
819	Đảng ủy xã	
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
822	Trường Mầm non, nhà trẻ	
823	Trạm Y tế xã	
839	Thanh tra xây dựng xã	
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
855	Kinh tế tư nhân	
856	Kinh tế tập thể	
857	Kinh tế cá thể	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN)
(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo ngành kinh tế (viết tắt là Loại, Khoản) là dựa vào tính chất hoạt động kinh tế (ngành kinh tế quốc dân) để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước. Loại được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp I; Khoản được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp II hoặc cấp III theo phân ngành kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm yêu cầu quản lý ngân sách nhà nước.

2. Mã số hoá các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại (Loại, Khoản) được mã số hoá 3 ký tự - $N_1N_2N_3$, quy định như sau:

- Loại: Được mã số hoá $N_1N_2N_3$, trong đó ký tự N_3 với giá trị chẵn không (0), khoảng cách giữa các loại là 30 giá trị (riêng Loại Công nghiệp chế biến, chế tạo là 60 giá trị). Các giá trị liền sau mã số Loại dùng để mã số các Khoản thuộc Loại đó.

- Khoản của từng Loại: Được mã số hoá $N_1N_2N_3$, trong đó ký tự N_3 với giá trị từ 1 đến 9; riêng giá trị N_3 là 9 dùng để mã hoá các hoạt động khác (chưa được phân loại vào các Khoản có tên trong 01 Loại).

3. Về hạch toán:

Căn cứ tính chất của hoạt động phát sinh nguồn thu ngân sách hoặc khoản chi ngân sách cho hoạt động có tính chất gì để xác định mã số Loại, Khoản.

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản, căn cứ vào khoảng cách nằm trong khoảng sẽ xác định được khoản thu, chi ngân sách thuộc về Loại nào.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN):

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Loại	010	NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN	
Khoản	011	Trồng trọt	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan tới trồng trọt các loại cây ngắn ngày hoặc dài ngày: cây lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả và các loại cây khác... - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành trồng trọt

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	012	Chăn nuôi	- Bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm và các loại chăn nuôi khác; - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành chăn nuôi
Khoản	013	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	- Hoạt động kết hợp trồng trọt và chăn nuôi nhưng không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị
Khoản	014	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan: bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng, chống sâu bệnh, bảo quản tinh đông viên, giống; hoạt động kiểm dịch, phân loại sản phẩm, thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp, các hoạt động thầu khoán trong nông nghiệp; hoạt động bảo vệ động vật đối với loại hình trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp...; - Hoạt động khuyến nông
Khoản	015	Hoạt động thú y	Bao gồm hoạt động bảo vệ, chăm sóc các loại động vật
Khoản	016	Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan	Bao gồm hệ thống thủy lợi, hồ đập, kênh mương tưới tiêu phục vụ nông nghiệp; phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra, bảo dưỡng sửa chữa các tuyến đê, công trình thủy lợi...
Khoản	017	Trồng rừng và chăm sóc rừng	Phản ánh các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng
Khoản	018	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	Bao gồm cả hoạt động khuyến lâm
Khoản	021	Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới	
Khoản	022	Khai thác thủy sản	- Bao gồm đánh bắt thủy hải sản trong tất cả các loại nguồn nước, chế biến thủy sản ngay trên tàu...
Khoản	023	Nuôi trồng thủy sản	- Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế: khuyến ngư, điều tra, khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản...
Khoản	024	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng;... và dịch vụ liên quan	
Loại	040	CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG	
Khoản	041	Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn	- Bao gồm cả hoạt động làm sạch, tuyển chọn, nghiền, sàng, phân loại than, sản xuất than bánh của tất cả các loại than
Khoản	042	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	- Phản ánh hoạt động khai thác giếng dầu bằng các phương pháp, khai thác sản xuất khí đốt tự nhiên, kể cả hoạt động hóa lỏng; bao gồm cả hoạt động xử lý như gạn, chất khử muối, khử nước, khử tạp chất và một số quy trình khác nhưng không làm thay đổi đặc trưng cơ bản của sản phẩm

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	043	Khai thác quặng sắt	
Khoản	044	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền đập, sàng lọc và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác quặng...
Khoản	045	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng các phương pháp
Khoản	046	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	
Khoản	047	Khai khoáng chưa được phân vào đâu	- Bao gồm khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối...
Khoản	048	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	- Bao gồm khoan định hướng, xây dựng dàn khoan, trát bờ giếng, bơm giếng dầu...
Khoản	069	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	- Phản ánh cả các hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ và quặng khác
Loại	070	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
Khoản	071	Sản xuất chế biến thực phẩm.	- Bao gồm các hoạt động giết mổ, chế biến, đóng gói, bảo quản, ướp lạnh các loại thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ động, thực vật; chế biến sữa, các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, sản xuất ca cao, sôcôla, mứt, kẹo, sản xuất mỳ ống, mỳ sợi; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản...
Khoản	072	Sản xuất đồ uống	- Bao gồm các loại: rượu, bia, nước ngọt, nước khoáng và nước uống không cồn...
Khoản	073	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	
Khoản	074	Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt	- Bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu vải, sợi...
Khoản	075	Sản xuất trang phục	- Bao gồm cả sản xuất sản phẩm từ da, lông thú, sản xuất trang phục dệt kim, đan móc...
Khoản	076	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	- Bao gồm: Thuộc, sơ chế da; sản xuất vali, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da, lông thú; sản xuất giày dép
Khoản	077	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện	- Bao gồm cả hoạt động cưa, xẻ; sản xuất các sản phẩm dùng trong xây dựng; sản xuất các loại giường, bàn, tủ và các sản phẩm khác từ gỗ, song, tre, mây...
Khoản	078	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	- Bao gồm sản xuất bột giấy, giấy, bìa, giấy nhãn, bao bì, các loại giấy khác như giấy than, giấy vệ sinh từ các nguyên liệu khác nhau
Khoản	081	In, sao chép bản ghi các loại	- Bao gồm cả các loại dịch vụ như đóng sách, sắp chữ, khắc bản in...; sao chép bản ghi các loại
Khoản	082	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	083	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	- Bao gồm sản xuất hoá chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, các dạng nhựa và cao su tổng hợp; thuốc trừ sâu, trừ cỏ, các loại sơn, vecni, mực in, matít, sản xuất sản phẩm mỹ phẩm, xà phòng, các chất tẩy rửa khác; sản xuất sợi nhân tạo
Khoản	084	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	- Bao gồm cả băng, bông y tế, chỉ khâu trong y tế, xi măng dùng trong nha khoa...
Khoản	085	Sản xuất các sản phẩm từ cao su	
Khoản	086	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic)	
Khoản	087	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	- Bao gồm sản xuất thủy tinh; gốm sứ và vật liệu chịu lửa và không chịu lửa; sản xuất xi măng, vôi, bê tông...
Khoản	088	Sản xuất kim loại	- Bao gồm: Sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu và kim loại quý
Khoản	091	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	- Bao gồm sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất vũ khí đạn dược, các sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ, gia công kim loại
Khoản	092	Sản xuất sản phẩm điện tử, và sản phẩm quang học	- Bao gồm cả sản xuất đồng hồ. Riêng sản xuất sản phẩm máy vi tính hạch toán vào Khoản 261
Khoản	093	Sản xuất thiết bị điện	
Khoản	094	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu	- Bao gồm: Sản xuất tua bin, động cơ (trừ động cơ máy bay, ô tô và mô tô, xe máy); thiết bị sử dụng năng lượng; máy bơm, máy nén; sản xuất bi, hộp số, các bộ phận truyền chuyển động; sản xuất lò nung, lò luyện; sản xuất máy thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ và khí nén,... Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; máy công cụ, máy luyện kim, máy khai thác mỏ và xây dựng; máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc y tế; máy cho ngành dệt, may, sản xuất các thiết bị khác
Khoản	095	Sản xuất xe có động cơ	Bao gồm sản xuất xe có động cơ và rơ moóc
Khoản	096	Sản xuất phương tiện vận tải khác	Bao gồm: Đóng tàu thuyền, xe lửa, xe điện, máy bay, tàu vũ trụ, xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội; sản xuất mô tô, xe máy, xe đạp,...
Khoản	097	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	
Khoản	099	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	Bao gồm: sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn, sản xuất nhạc cụ, sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, sản xuất đồ chơi, trò chơi, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế,...
Khoản	101	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	102	Hoạt động khuyến công	Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách của các hoạt động khuyến công theo chế độ quy định.
Loại	130	SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
Khoản	131	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	- Bao gồm sản xuất, tập trung, truyền tải và phân phối điện để bán cho các đơn vị sản xuất kinh doanh và các hộ gia đình của tất cả các nguồn thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân...
Khoản	132	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Không bao gồm hoạt động khai thác khí đốt tự nhiên đã hạch toán ở Khoản 042
Khoản	133	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	
Khoản	134	Khai thác lọc và phân phối nước	- Dùng trong sinh hoạt và dùng cho các hoạt động khác (loại trừ các hoạt động tưới tiêu nông nghiệp và các hoạt động xử lý nước thải)
Khoản	159	Các hoạt động khác có liên quan	
Loại	160	XÂY DỰNG	- Các khoản của loại này chỉ dùng để phản ánh hoạt động của các đơn vị thuộc ngành xây dựng (lưu ý các khoản chi về xây dựng cơ bản của các đơn vị và tổ chức được cấp vốn ngân sách nhà nước thì hạch toán Loại, Khoản thích hợp)
Khoản	161	Xây dựng nhà các loại	
Khoản	162	Xây dựng công trình đường sắt	
Khoản	163	Xây dựng công trình đường bộ	
Khoản	164	Xây dựng công trình công ích	
Khoản	165	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
Khoản	166	Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	
Khoản	167	Kiến thiết thị chính	- Phản ánh các hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè của đô thị, giao thông nội thị, công viên và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác
Khoản	168	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	- Không bao gồm hoạt động kiến thiết thị chính đã được hạch toán vào Khoản 167
Khoản	171	Hoàn thiện công trình xây dựng	
Khoản	189	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Loại	190	BÁN BUÔN, BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	
Khoản	191	Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu	
Khoản	192	Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản	- Bao gồm các khoản dự trữ của các ngành hạch toán theo Loại, Khoản thích hợp (không bao gồm hoạt động dự trữ quốc gia được hạch toán vào Khoản 353)
Khoản	193	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
Khoản	194	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
Khoản	195	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
Loại	220	VẬN TẢI, KHO BÃI	* Phần thu: phản ánh thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của tất cả các loại phương tiện, thu sự nghiệp và các khoản thu khác của các hoạt động giao thông vận tải
Khoản	221	Vận tải đường sắt	* Phần chi: phản ánh các khoản chi xây dựng cơ bản, chi sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, đảm bảo an toàn giao thông và các khoản chi khác có liên quan tới các hoạt động giao thông vận tải
Khoản	222	Vận tải bằng xe buýt	* Khi có phát sinh thu, chi hạch toán tương ứng với từng Khoản của Loại này
Khoản	223	Vận tải đường bộ khác	
Khoản	224	Vận tải đường ống	- Phản ánh hoạt động vận tải các loại hàng hóa, vật liệu xây dựng... (loại trừ phân phối khí tự nhiên hoặc khí được sản xuất vận tải bằng đường ống, hạch toán Khoản 132)
Khoản	225	Vận tải ven biển và viễn dương	
Khoản	226	Vận tải đường thủy nội địa	
Khoản	227	Vận tải hàng không	
Khoản	228	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	
Khoản	231	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	- Bao gồm các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như: ga tàu hỏa, bến bãi để xe, điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hoá...
Loại	250	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	251	Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	
Khoản	252	Hoạt động phát thanh	
Khoản	253	Hoạt động truyền hình	
Khoản	254	Hoạt động thông tấn	
Khoản	255	Hoạt động viễn thông	Bao gồm hoạt động thông tin qua dây cáp, phát sóng, tiếp âm, vệ tinh, điện thoại, điện báo, Internet và bảo dưỡng mạng lưới thông tin...
Khoản	256	Hoạt động bưu chính và chuyển phát	Bao gồm hoạt động thu nhận, vận chuyển và phân phát thư tín, bưu kiện, tem thư... trong và ngoài nước
Khoản	257	Hoạt động sản xuất phần cứng máy vi tính	Bao gồm máy tính các loại, các thiết bị ngoại vi...
Khoản	258	Hoạt động sản xuất phần mềm máy vi tính	Bao gồm phần mềm đóng gói, phần mềm hoàn chỉnh chưa đóng gói, Module chương trình, phần mềm nhúng, phần mềm theo đơn đặt hàng, xây dựng trang web,...
Khoản	261	Hoạt động sản xuất các phương tiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	
Khoản	262	Hoạt động sản xuất thiết bị truyền dẫn, linh kiện, phụ kiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	
Khoản	263	Sản xuất lưu trữ thông tin điện tử	Bao gồm tạo lập thông tin điện tử, tạo lập nội dung điện tử...
Khoản	279	Dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan công nghệ thông tin	
Loại	280	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Khoản	281	Hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường	
Khoản	282	Hoạt động xử lý chất thải rắn	Gồm cả các hoạt động thu gom, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
Khoản	283	Hoạt động xử lý chất thải lỏng	Gồm các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
Khoản	284	Hoạt động xử lý chất thải khí, khắc phục ô nhiễm không khí	
Khoản	285	Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của tiếng ồn	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	286	Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của phóng xạ, xử lý chất độc hoá học và ô nhiễm chất độc hoá học	
Khoản	287	Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia)	
Khoản	309	Hoạt động bảo vệ môi trường khác	Bao gồm cả hoạt động điều phối, giám sát, kiểm tra chất lượng chuyên ngành bảo vệ môi trường (không thuộc hoạt động thanh tra theo Luật Thanh tra)
Loại	310	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
Khoản	311	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Bao gồm hoạt động của khách sạn, biệt thự, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ
Khoản	312	Cơ sở lưu trú khác	Bao gồm hoạt động của ký túc xá học sinh, sinh viên, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm,...
Khoản	313	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	Bao gồm hoạt động của nhà hàng, quán ăn, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
Khoản	314	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	
Khoản	315	Dịch vụ phục vụ đồ uống	Bao gồm hoạt động của quán rượu, bia, quầy bar và dịch vụ phục vụ đồ uống khác
Loại	340	TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
Khoản	341	Hoạt động của ngành ngân hàng	
Khoản	342	Hoạt động của thị trường chứng khoán	
Khoản	343	Các hoạt động trung gian tài chính khác	- Bao gồm hoạt động của các thị trường tài chính khác; chi cho các quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế; cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển và cho vay lại; hỗ trợ cho kinh doanh của các công ty tài chính; chi tham gia góp vốn của Chính phủ Việt Nam với các liên doanh nước ngoài và các đối tác khác trong lĩnh vực tài chính - tín dụng...
Khoản	344	Hoạt động của kinh doanh bảo hiểm	Bao gồm cả tái bảo hiểm
Khoản	345	Các biện pháp tài chính	* Phần thu: - Phản ánh các khoản thu huy động, đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật) và thu vay (tín phiếu, trái phiếu, công trái...) của dân và các tổ chức kinh tế trong nước theo quy định của Nhà nước - Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	346	Quan hệ giữa các cấp ngân sách	<p>- Thu bán tài sản nhà nước, thu hồi vốn cũ của các doanh nghiệp, thu thanh lý tài sản của các đơn vị hành chính - sự nghiệp và thu do cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước</p> <p>- Một số khoản thu khác do các cá thể nộp như: thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông...</p> <p>* Phần chi: Chi trả nợ cả gốc và lãi các khoản vay trong nước, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</p> <p>- Phản ánh thu - chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: số bổ sung, thường vượt dự toán thu và các khoản thu, chi khác (nếu có)</p>
Khoản	347	Kết dư ngân sách	- Kết dư sau khi đã trích quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số kết dư còn lại được chuyển vào thu ngân sách
Khoản	348	Quan hệ tài chính với nước ngoài	- Phản ánh những giao dịch về tài chính của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức và Chính phủ các nước theo các hiệp định ký kết về: vay (trả) nợ, viện trợ, hợp tác lao động với nước ngoài, lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam...
Khoản	351	Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài	- Phản ánh thu, chi những khoản viện trợ không thuộc các hiệp định ký kết của Chính phủ
Khoản	353	Hoạt động quản lý quỹ dự trữ quốc gia	Hoạt động dự trữ và dịch vụ bảo quản hàng hoá dự trữ quốc gia của Cục Dự trữ Quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ
Khoản	369	Quan hệ tài chính khác	<p>- Phản ánh thu, chi khác của ngân sách nhà nước: chi phí cho in ấn và đổi tiền... thu các khoản phạt, tịch thu. Chi thường cho các đối tượng phát hiện tham ô và vi phạm pháp luật, chi hỗ trợ các đơn vị thuộc ngân sách cấp khác, chi trả các khoản thu năm trước</p> <p>- Thu, chi phát sinh do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ hạch toán</p> <p>- Các hoạt động thu, chi khác của ngân sách nhà nước không thể phân được vào các ngành</p>
Loại	370	HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
Khoản	371	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực: toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp... và các hoạt động khoa học khác
Khoản	372	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực: kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật... (loại trừ nghiên cứu thị trường hạch toán vào Khoản 431)

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	373	Hoạt động khoa học - công nghệ khác	- Bao gồm cả điều tra cơ bản thuộc tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học)
Khoản	374	Hoạt động nghiên cứu về môi trường	
Loại	400	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	
Khoản	401	Kinh doanh bất động sản	- Phản ánh các hoạt động mua bán, cho thuê và quản lý bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê như: các khu nhà ở, mua bán đất ở, đất phục vụ cho việc cắm trại, nghỉ mát...
Khoản	402	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản	- Hoạt động liên quan đến tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản
Loại	430	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	
Khoản	431	Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dự luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh	
Khoản	432	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn và điều tra khác	- Phản ánh hoạt động điều tra, khảo sát của các sự nghiệp khác trong các lĩnh vực như: tư vấn về thăm dò, khảo sát địa chất, đo đạc địa giới, phân hạng ruộng đất, vẽ bản đồ (đo đạc - thành lập bản đồ địa hình và địa chính), đo đạc và cắm mốc biên giới, điều tra tài nguyên, khí tượng thủy văn và các hiện tượng thiên nhiên khác. Điều tra dân số, điều tra nhân trắc học và các loại điều tra khác. Không hạch toán các khoản thu, chi từ hoạt động điều tra, quan trắc... đối với lĩnh vực môi trường do đã được hạch toán ở Khoản 281. - Lưu trữ hồ sơ địa chính và các sự nghiệp kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin các ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa)
Khoản	433	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	
Khoản	434	Cho thuê các loại phương tiện vận tải	- Không kèm người điều khiển (nếu có người điều khiển hạch toán ở Loại 220, Khoản tương ứng)
Khoản	435	Cho thuê máy móc, thiết bị các loại	
Khoản	436	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	
Khoản	437	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	- Bao gồm cả hoạt động khai thác dữ liệu kinh tế, tài chính, thống kê, kỹ thuật...
Khoản	438	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	441	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
Khoản	442	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	
Khoản	459	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
Loại	460	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC	
Khoản	461	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
Khoản	462	Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội	- Bao gồm: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam...
Khoản	463	Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	- Phản ánh hoạt động hành chính - sự nghiệp của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Trung ương và địa phương và công tác quản lý các chính sách kinh tế - xã hội, thống kê, tài chính, dự trữ, thuế vụ, kho bạc, hải quan...
Khoản	464	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội	
Khoản	465	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác	- Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh,...
Khoản	466	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn	- Phản ánh hoạt động quản lý nhà nước thuộc ngành địa chính, khí tượng thủy văn, biên giới...
Khoản	467	Hoạt động ngoại giao	
Khoản	468	Hoạt động quốc phòng	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế, sự nghiệp kinh tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng
Khoản	471	Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	472	Hoạt động của các tổ chức xã hội	- Bao gồm các tổ chức xã hội như: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Luật gia Việt Nam...
Khoản	473	Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp	- Hội Kiến trúc sư, Hội Nuôi ong, Hội Làm vườn...
Khoản	474	Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc	- Bao gồm các hoạt động cung cấp tài chính và quản lý các chương trình bảo đảm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp khó khăn, trợ cấp cho quỹ hưu trí... do Nhà nước tài trợ
Loại	490	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
Khoản	491	Giáo dục mầm non	- Bao gồm hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo
Khoản	492	Giáo dục tiểu học	- Bao gồm cả các trường dạy trẻ có khuyết tật
Khoản	493	Giáo dục phổ thông trung học cơ sở	
Khoản	494	Giáo dục trung học phổ thông	- Bao gồm cả trung học chuyên ban
Khoản	495	Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục	- Bao gồm cả giáo dục chống mù chữ và bổ túc văn hóa, các hoạt động khác phục vụ cho giáo dục như: kiểm tra, giám sát quy chế thi cử, đại hội cháu ngoan Bác Hồ, chi thường cho các học sinh của các trường trung học phổ thông mà không thể chia tách được cho các cấp học
Khoản	496	Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông	
Khoản	497	Giáo dục trung học chuyên nghiệp	
Khoản	498	Dạy nghề	
Khoản	501	Đào tạo cao đẳng	
Khoản	502	Đào tạo đại học	
Khoản	503	Đào tạo sau đại học	- Bao gồm: đào tạo cao học và các loại đào tạo khác trên đại học
Khoản	504	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên	
Khoản	505	Đào tạo khác trong nước	
Khoản	506	Đào tạo ngoài nước	- Chỉ bao gồm các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ (học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam được hạch toán ở Khoản 348)
Loại	520	Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI	
Khoản	521	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	
Khoản	522	Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh	
Khoản	523	Hoạt động y tế dự phòng	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	524	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	
Khoản	525	Hoạt động điều dưỡng	
Khoản	526	Hoạt động y tế khác	
Khoản	527	Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng	- Phản ánh các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ và các chế độ ưu đãi đặc thù khác
Khoản	528	Hoạt động xã hội khác	- Phản ánh các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tệ nạn xã hội...) bao gồm: chi tiền ăn, sinh hoạt phí cho đối tượng, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng tập trung
Khoản	531	Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	
Khoản	532	Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách liên quan đến khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo chế độ quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
Khoản	533	Sự nghiệp gia đình	
Loại	550	HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ	
Khoản	551	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	Bao gồm hoạt động sản xuất phim, sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, phát hình phim, chiếu phim
Khoản	552	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	
Khoản	553	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	
Khoản	554	Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa	
Khoản	555	Hoạt động thư viện và lưu trữ	
Khoản	556	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	- Phản ánh hoạt động của các bảo tàng, các công trình văn hóa...
Khoản	557	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú	
Khoản	558	Hoạt động xổ số	
Khoản	561	Hoạt động cá cược và đánh bạc	
Khoản	562	Hoạt động thể thao	

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Khoản	564	Hoạt động nhiếp ảnh	
Khoản	579	Hoạt động vui chơi giải trí khác	
Loại	580	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	
Khoản	581	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	Bao gồm: Hoạt động của các nghiệp đoàn; của các tổ chức tôn giáo; và các tổ chức khác (không gồm các tổ chức đã được phản ánh ở Loại 460)
Khoản	582	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	
Khoản	583	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	Bao gồm: Dịch vụ tắm hơi, massage... (trừ hoạt động thể thao); giặt là, cắt tóc, gội đầu, mỹ viện; hoạt động phục vụ tang lễ...
Loại	610	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	
Khoản	611	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	
Khoản	612	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
Loại	640	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	
Khoản	641	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	- Phản ánh các hoạt động có liên quan tới các tổ chức và cơ quan quốc tế đóng tại Việt Nam.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 03

DANH MỤC MÃ SỐ NỘI DUNG KINH TẾ (MỤC, TIỂU MỤC)

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo nội dung kinh tế (viết tắt là Mục, Tiểu mục) là dựa vào nội dung kinh tế (hay tính chất kinh tế) của khoản thu, chi ngân sách nhà nước để phân loại vào các Mục, Tiểu mục; Nhóm, Tiểu nhóm khác nhau.

Các Mục thu ngân sách nhà nước quy định trên cơ sở chế độ, chính sách thu ngân sách nhà nước; các Mục chi ngân sách nhà nước quy định trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước. Trong từng Mục thu, chi để phục vụ yêu cầu quản lý chi tiết, quy định các Tiểu mục. Các Mục thu, chi có nội dung gần giống nhau lập thành Tiểu nhóm; các Tiểu nhóm có tính chất gần giống nhau lập thành Nhóm để phục vụ yêu cầu quản lý, đánh giá ngân sách nhà nước.

2. Mã số hoá các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hoá 4 ký tự - $N_1N_2N_3N_4$, qui định cụ thể như sau:

a. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0001 đến 0099 dùng để mã số hoá các Mục tạm thu, tạm chi (Mục III).

- Các số có giá trị từ 0001 đến 0049 dùng để mã số hoá các Mục tạm thu

- Các số có giá trị từ 0051 đến 0099 dùng để mã số hoá các Mục tạm chi

b. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0110 đến 0799 dùng để mã số hoá các Nhóm, Tiểu nhóm.

c. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0800 đến 0899 dùng để mã số hoá các Mục vay và trả nợ gốc vay (Mục IV): Mỗi Mục có 20 giá trị. Các số có N_4 với giá trị chẵn không (0) dùng để chỉ các Mục vay và trả nợ gốc vay. Khi hạch toán vay và trả nợ gốc vay hạch toán chung vào một Mục, khi báo cáo phải rõ số phát sinh vay trong niên độ, số phát sinh trả nợ trong niên độ và số dư nợ vay.

d. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0900 đến 0999 dùng để mã số hoá Mục theo dõi chuyên nguồn giữa các năm (Mục V).

Các giá trị từ 0900 đến 0949 dùng để mã số hoá nội dung nguồn năm trước chuyển sang năm nay; các giá trị từ 0950 đến 0999 dùng để mã số hoá nội dung nguồn năm nay chuyển sang năm sau. Ví dụ: Trong tháng 02/2009 xử lý chuyển số dư dự toán năm 2008 (số dư dự toán tại một cấp ngân sách chưa giao đơn vị dự toán cấp I) sang năm 2009 là 10 tỷ đồng: Hạch toán niên độ 2008, Tiểu mục 0953 “Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp I được

phép chuyển sang năm sau” 10 tỷ đồng; đồng thời hạch toán niên độ 2009, Tiểu mục 0903 “Nguồn năm trước chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm nay” 10 tỷ đồng.

e. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 1000 đến 5999 chỉ Mục, Tiểu mục thu ngân sách nhà nước (Mục I); $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 6000 đến 9989 chỉ Mục, Tiểu mục chi ngân sách nhà nước (Mục II).

- Các số có ký tự N_4 với giá trị chẵn không (0) dùng để chỉ các Mục. Giữa các Mục cách đều nhau 50 giá trị; các giá trị liền sau giá trị của Mục để mã số hoá các Tiểu mục của Mục đó.

- Các số có ký tự N_4 với các giá trị từ 1 đến 9 dùng để mã số hoá các Tiểu mục; riêng ký tự N_4 có giá trị là 9 chỉ Tiểu mục “Khác” và chỉ hạch toán vào Tiểu mục “Khác” khi có hướng dẫn cụ thể. Ví dụ: Tiểu mục 1099 là thuế thu nhập doanh nghiệp khác.

3. Về hạch toán:

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước chỉ hạch toán Tiểu mục; trên cơ sở đó có các thông tin về Mục, Tiểu nhóm, Nhóm.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NỘI DUNG KINH TẾ (MỤC, TIỂU MỤC):

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
I. PHÂN THU			
Nhóm 0110:			THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ
Tiểu nhóm 0111:			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập
Mục	1000		Thuế thu nhập cá nhân
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công của người lao động Việt Nam
		1002	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công của người lao động nước ngoài ở Việt Nam.
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền
		1011	Thuế thu nhập từ nhượng quyền thương mại
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế
		1013	Thuế thu nhập từ quà biếu, quà tặng
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
Mục	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tiểu mục		1051	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành <i>Hạch toán phân thu nhập nộp ngân sách nhà nước từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện hạch toán tập trung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty Điện lực I,II,III, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Điện lực Hải Phòng, Công ty Điện lực Đồng Nai; Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long; Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Tập đoàn Bảo Việt; Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.</i>
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất
		1054	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền thuê đất
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn
		1099	Khác
			<i>Bao gồm cả thu nợ thuế lợi tức.</i>
Mục	1100		Thu nợ thuế chuyển thu nhập
Tiểu mục		1101	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt nam về nước
		1102	Thu nợ thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong các doanh nghiệp
		1103	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư Việt nam ở nước ngoài về nước
		1149	Thu nợ thuế chuyển thu nhập khác
Mục	1150		Thu nhập sau thuế thu nhập
		1151	Thu nhập sau thuế thu nhập
		1152	Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích
		1199	Khác
Tiểu nhóm 0112:			Thuế sử dụng tài sản
Mục	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm
		1302	Đất trồng cây lâu năm
		1349	Đất khác
Mục	1350		Thuế chuyển quyền sử dụng đất
Tiểu mục		1351	Đất ở
		1352	Đất xây dựng
		1353	Đất nông nghiệp
		1354	Đất ngư nghiệp
		1399	Đất dùng cho mục đích khác

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
Mục	1400		Thu tiền sử dụng đất
Tiểu mục		1401	Đất ở
		1402	Đất xây dựng
		1403	Đất nông nghiệp
		1404	Đất ngư nghiệp
		1449	Đất dùng cho mục đích khác
Mục	1450		Thu giao đất trồng rừng
Tiểu mục		1451	Thu giao đất trồng rừng
		1499	Khác
Mục	1500		Thuế nhà, đất
Tiểu mục		1501	Thuế nhà
		1502	Thuế đất ở
		1503	Thuế đất ngư nghiệp
		1549	Thuế đất khác
Mục	1550		Thuế tài nguyên
Tiểu mục		1551	Dầu, khí (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)
			<i>Tiểu mục 1551 dùng để hạch toán thuế tài nguyên khai thác dầu, khí không theo hiệp định, hợp đồng phân chia sản phẩm.</i>
		1552	Nước thủy điện
		1553	Khoáng sản kim loại
		1554	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)
		1555	Khoáng sản phi kim loại
		1556	Thủy, hải sản
		1557	Sản phẩm rừng tự nhiên
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác
Tiểu nhóm 0113			Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)
Mục	1700		Thuế giá trị gia tăng
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (trừ thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền)
		1703	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền
		1749	Khác
			<i>Bao gồm cả thu nợ về thuế doanh thu.</i>
Mục	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu hàng qua biên giới đất liền)
		1752	Hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		1753	Mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước
		1754	Mặt hàng rượu, bia sản xuất trong nước
		1755	Mặt hàng ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất trong nước
		1756	Mặt hàng xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng được sản xuất trong nước
		1757	Các dịch vụ, hàng hoá khác sản xuất trong nước
		1799	Khác
Mục	1800		Thuế môn bài
Tiểu mục		1801	Bạc 1
		1802	Bạc 2
		1803	Bạc 3
		1804	Bạc 4
		1805	Bạc 5
		1806	Bạc 6
		1849	Khác
Mục	1850		Thuế xuất khẩu
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu (trừ thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền)
		1852	Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền
		1899	Khác
Mục	1900		Thuế nhập khẩu
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền)
		1902	Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền
		1949	Khác
Mục	1950		Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		1952	Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		1999	Khác
Tiểu nhóm 0114:			Thu phí và lệ phí
Mục	2100		Phí xăng dầu
Tiểu mục		2101	Phí xăng các loại
		2102	Phí dầu diesel
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và thực vật
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		2154	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật
		2155	Phí kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi
		2156	Phí kiểm tra vệ sinh thú y
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản
		2158	Phí kiểm nghiệm thuốc thú y
		2161	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
		2162	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng
Tiểu mục		2201	Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá
		2202	Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu
		2203	Phí xây dựng
		2204	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính
		2205	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)
		2252	Phí chợ
		2253	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay
		2255	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở); thẩm định thiết kế kỹ thuật và các đồ án qui hoạch
		2256	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2257	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch
		2258	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu
		2261	Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải
Tiểu mục		2301	Phí sử dụng đường bộ
		2302	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)
		2303	Phí sử dụng đường biển
		2304	Phí qua cầu
		2305	Phí qua đò
		2306	Phí qua phà
		2307	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển
		2308	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa
		2311	Phí sử dụng cảng cá
		2312	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng
		2313	Phí bảo đảm hàng hải
		2314	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		2315	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa
		2316	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không
		2317	Phí trọng tải tàu, thuyền
		2318	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa
		2321	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước
		2322	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia
Mục	2350		Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng, bảo vệ tần số vô tuyến điện
		2352	Phí cấp tên miền, địa chỉ Internet
		2353	Phí sử dụng kho số viễn thông
		2354	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí
		2355	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác
		2356	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí
		2357	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ
		2358	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội
Tiểu mục		2401	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
		2402	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp
		2403	Phí an ninh, trật tự
		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy
		2405	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
		2406	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển
		2407	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển
		2408	Phí thẩm định cấp phép hoạt động cai nghiện ma túy
		2411	Phí thẩm định cấp phép hoạt động hoá chất nguy hiểm, thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro hoá chất mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam
		2412	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước
		2413	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài
		2414	Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận miễn thị thực
Mục	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hoá, xã hội
Tiểu mục		2451	Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
		2452	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		2453	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; kịch bản phim và phim; chương trình nghệ thuật biểu diễn; nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác
		2454	Phí giới thiệu việc làm
Mục	2500		Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo
Tiểu mục		2501	Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính qui)
		2502	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề
		2503	Phí dự thi, dự tuyển
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế
Tiểu mục		2551	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh
		2552	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật; chẩn đoán thú y
		2553	Phí y tế dự phòng
		2554	Phí giám định y khoa
		2555	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm
		2556	Phí kiểm dịch y tế
		2557	Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế
		2558	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm
		2561	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y
		2562	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc
		2563	Phí thẩm định hồ sơ nhập khẩu thuốc thành phẩm chưa có số đăng ký
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường
Tiểu mục		2601	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản
		2602	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
		2603	Phí vệ sinh
		2604	Phí phòng, chống thiên tai
		2605	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định; tra cứu, cung cấp thông tin; cấp các loại bản sao, photocopy, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp
		2606	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp
		2607	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp
		2608	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới
		2611	Phí cấp, hướng dẫn và duy trì sử dụng mã số, mã vạch
		2612	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ
		2613	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		2614	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng và đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi
		2615	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất
		2616	Phí thăm định hợp đồng chuyển giao công nghệ
		2617	Phí kiểm định phương tiện đo lường
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan
Tiểu mục		2651	Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp
		2652	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc
		2653	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc
		2654	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo
		2655	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp
		2656	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc Nhà nước
		2657	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp)
		2658	Phí quản lý cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
		2661	Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán
		2662	Phí hoạt động chứng khoán
		2663	Phí niêm phong, kẹp chỉ, lưu kho hải quan
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp
Tiểu mục		2701	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)
		2702	Phí giám định tư pháp
		2703	Phí cung cấp thông tin về cầm cố, thế chấp, bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm
		2704	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính
		2705	Phí cấp bản sao, bản trích lục bản án, quyết định và giấy chứng nhận xoá án
		2706	Phí thi hành án
		2707	Phí tổng đạt, uỷ thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
		2708	Phí xuất khẩu lao động
		2711	Phí phá sản
		2712	Phí thăm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, miễn trừ đối với tập trung kinh tế bị cấm theo pháp luật về cạnh tranh
		2713	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài
		2714	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
Mục	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh
		2753	Lệ phí qua lại cửa khẩu biên giới
		2754	Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài
		2755	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài
		2756	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam
		2757	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài
		2758	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp
		2761	Lệ phí kháng cáo
		2762	Lệ phí toà án liên quan đến trọng tài
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
		2764	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp
		2765	Lệ phí cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC
Mục	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thuyền
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác
		2805	Lệ phí địa chính
		2806	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2807	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả
		2808	Lệ phí nộp đơn và cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp
		2811	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, khôi phục hiệu lực văn bằng bảo hộ
		2812	Lệ phí đăng bạ, công bố thông tin sở hữu công nghiệp
		2813	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp
		2814	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
		2816	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thủy)
		2817	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thủy
		2818	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng
		2821	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		2822	Lệ phí cấp biển số nhà
		2823	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh
Tiểu mục		2851	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh
		2852	Lệ phí đăng ký khai báo hoá chất nguy hiểm, hoá chất độc hại, máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
		2854	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam
		2855	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu
		2856	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình
		2857	Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí
		2858	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng biển
		3002	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa
		3003	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay
		3004	Lệ phí cấp phép bay
		3005	Lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh
		3006	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký
		3008	Lệ phí hoa hồng sản xuất
Mục	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác
Tiểu mục		3051	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu
		3052	Lệ phí làm thủ tục hải quan
		3053	Lệ phí áp tải hải quan
		3054	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ
		3055	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ
		3056	Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ
		3057	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật
		3058	Lệ phí hợp pháp hoá và chứng nhận lãnh sự
		3061	Lệ phí công chứng
Nhóm 0200:			THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
Tiểu nhóm 0115:			Thu tiền bán tài sản nhà nước
Mục	3200		Thu tiền bán hàng hoá, vật tư dự trữ nhà nước
Tiểu mục		3201	Lương thực
		3202	Nhiên liệu
		3203	Vật tư kỹ thuật
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật
		3249	Khác
Mục	3250		Thu tiền bán hàng hoá, vật tư dự trữ nhà nước chuyên ngành
Tiểu mục		3251	Lương thực
		3252	Nhiên liệu
		3253	Vật tư kỹ thuật
		3254	Trang thiết bị kỹ thuật
		3299	Khác
Mục	3300		Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước
Tiểu mục		3301	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước
		3302	Thu tiền thanh lý nhà làm việc
		3349	Khác
Mục	3350		Thu từ tài sản khác
Tiểu mục		3351	Mô tô
		3352	Ô tô con, ô tô tải
		3353	Xe chuyên dùng
		3354	Tàu, thuyền
		3355	Đồ gỗ
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		3357	Máy tính, photo, máy fax
		3358	Điều hoà nhiệt độ
		3361	Thiết bị phòng, chữa cháy
		3362	Thu bán cây đứng
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt
		3364	Thu từ bồi thường tài sản
		3399	Các tài sản khác
Mục	3400		Thu tiền bán tài sản vô hình
Tiểu mục		3401	Quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên
		3402	Quyền đánh bắt hải sản
		3403	Quyền hàng hải
		3404	Quyền hàng không
		3405	Bằng phát minh, sáng chế
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại
		3449	Khác

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
Mục	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập sở hữu nhà nước
Tiểu mục		3451	Tài sản vô thừa nhận
		3452	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất
		3453	Tài sản không được quyền thừa kế
		3499	Khác
Tiểu nhóm 0116:			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế
Mục	3600		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước
Tiểu mục		3601	Thu tiền thuê mặt đất
		3602	Thu tiền thuê mặt nước
		3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí
		3649	Khác
Mục	3650		Thu từ tài sản Nhà nước giao cho doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế
Tiểu mục		3651	Thu nợ tiền sử dụng vốn ngân sách nhà nước
		3652	Thu nợ tiền khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước
		3653	Thu nợ tiền thu hồi vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước
		3654	Thu thanh lý tài sản cố định của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước
		3699	Khác
Mục	3700		Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản phụ thu
Tiểu mục		3701	Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu
		3702	Phụ thu về giá lắp đặt điện thoại
		3703	Phụ thu về giá bán điện
		3704	Phụ thu về giá bán nước
		3705	Phụ thu về giá bán mặt hàng nhựa PVC
		3749	Khác
Mục	3750		Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam
		3799	Khác
Mục	3800		Thu về khí thiên nhiên của Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam
		3849	Khác
			<i>Mục 3800 hạch toán các khoản thu từ khí thiên nhiên Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác và phân chia sản phẩm dầu khí. Các khoản thuế phải nộp của nhà thầu, nhà thầu phụ và các doanh nghiệp khác không hạch toán vào mục này.</i>
Mục	3850		Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước
		3852	Tiền thuê quầy bán hàng thuộc tài sản nhà nước
		3853	Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt
		3899	Khác
Mục	3900		Thu khác từ quỹ đất
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định
		3949	Khác
Tiểu nhóm 0117:			Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước
Mục	4050		Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		4052	Lãi cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước
		4054	Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước
		4099	Khác
Mục	4100		Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay
		4102	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức quốc tế vay
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		4104	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước
		4149	Khác
Tiểu nhóm 0118			Thu tiền phạt và tịch thu
Mục	4250		Thu tiền phạt
Tiểu mục		4251	Các khoản tiền phạt của toà án
		4252	Phạt vi phạm giao thông

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Hải quan thực hiện
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế thực hiện
		4255	Phạt về vi phạm chế độ kế toán - thống kê
		4256	Phạt vi phạm tệ nạn xã hội
		4257	Phạt vi phạm bảo vệ nguồn lợi thủy sản
		4258	Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường
		4262	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, văn hoá
		4263	Phạt vi phạm hành chính về trật tự, an ninh, quốc phòng
		4264	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện
		4265	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện
		4266	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành khác thực hiện
		4267	Phạt vi phạm trật tự đô thị
		4299	Phạt vi phạm khác
Mục	4300		Thu tịch thu
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Thuế thực hiện
		4302	Tịch thu khác do ngành Thuế thực hiện
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Hải quan thực hiện
		4304	Tịch thu khác do ngành Hải quan thực hiện
		4305	Tịch thu từ công tác chống lậu của cơ quan quản lý thị trường thực hiện
		4306	Tịch thu theo quyết định của toà án, cơ quan thi hành án thực hiện
		4307	Tịch thu từ công tác chống lậu do các ngành khác thực hiện
		4308	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Kiểm lâm thực hiện
		4349	Khác
Tiểu nhóm 0120:			Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp
Mục	4450		Các khoản huy động theo quyết định của Nhà nước
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng
		4499	Mục đích khác
Mục	4500		Các khoản đóng góp
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương
		4502	Xây dựng nhà tình nghĩa
		4503	Đóng góp để ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt
		4504	Đóng góp quỹ an ninh, quốc phòng
		4505	Đóng góp quỹ phát triển ngành
		4506	Đóng góp để ủng hộ nước ngoài

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		4507	Thu đóng góp quỹ hỗ trợ xuất khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu
		4549	Khác
Tiểu nhóm 0121:			Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và chuyển giao niên độ ngân sách
Mục	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại
		4654	Bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án bằng nguồn vốn trong nước
		4655	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách
		4699	Bổ sung khác
Mục	4700		Thu ngân sách cấp dưới nộp cấp trên
Tiểu mục		4701	Thu ngân sách cấp dưới nộp cấp trên
		4749	Khác
Mục	4750		Thu huy động Quỹ dự trữ tài chính
Tiểu mục		4751	Thu huy động Quỹ dự trữ tài chính
Mục	4800		Thu kết dư ngân sách năm trước
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách năm trước
Tiểu nhóm 0122:			Các khoản thu khác
Mục	4900		Các khoản thu khác
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước
		4903	Thu của ngân sách các cấp trả các khoản thu năm trước
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án
		4907	Thu phạt trái phiếu
		4949	Các khoản thu khác
			<i>Bao gồm cả các khoản phí, lệ phí có trong danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ, nhưng không có trong danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ, có phát sinh số thu nợ đọng.</i>

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
Nhóm 0300			THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
Tiểu nhóm 0123:			Thu viện trợ không hoàn lại
Mục	5050		Viện trợ cho đầu tư phát triển
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ
		5052	Của các tổ chức quốc tế
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5099	Của các tổ chức khác
Mục	5100		Viện trợ cho chi thường xuyên
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ
		5102	Của các tổ chức quốc tế
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5149	Của các tổ chức khác
Mục	5150		Viện trợ để cho vay lại
Tiểu mục		5151	Của các Chính phủ
		5152	Của các tổ chức quốc tế
		5153	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5154	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5199	Của các tổ chức khác
Mục	5200		Viện trợ cho mục đích khác
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ
		5202	Của các tổ chức quốc tế
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5249	Của các tổ chức khác
Nhóm 0400			THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ THU BÁN CÁC CỔ PHẦN CỦA NHÀ NƯỚC
Tiểu nhóm 0124:			Thu nợ gốc cho vay trong nước
Mục	5350		Thu nợ gốc cho vay đầu tư phát triển
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		5352	Thu nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		5399	Khác
Tiểu nhóm 0125:			Thu nợ gốc cho nước ngoài vay

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
	5450		Thu nợ gốc cho nước ngoài vay
		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài
		5452	Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức quốc tế
		5453	Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính và phi tài chính nước ngoài
		5499	Khác
Tiểu nhóm 0126:			Thu bán cổ phần của Nhà nước
Mục	5550		Thu bán cổ phần của Nhà nước
Tiểu mục		5551	Thu bán cổ phần các doanh nghiệp Nhà nước
		5552	Thu bán cổ phần các liên doanh
II. PHÂN CHI			
Nhóm 0500:			CHI HOẠT ĐỘNG
Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân
Mục	6000		Tiền lương
Tiểu mục		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt
		6002	Lương tập sự, công chức dự bị
		6003	Lương hợp đồng dài hạn
		6004	Lương cán bộ công nhân viên đối ra ngoài biên chế
		6049	Lương khác
Mục	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng
		6099	Khác
Mục	6100		Phụ cấp lương
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ
		6102	Phụ cấp khu vực
		6103	Phụ cấp thu hút
		6104	Phụ cấp đất đỏ
		6105	Phụ cấp làm đêm
		6106	Phụ cấp thêm giờ
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm
		6108	Phụ cấp lưu động
		6111	Phụ cấp đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
		6114	Phụ cấp trực
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm
		6149	Khác
Mục	6150		Học bổng học sinh, sinh viên
Tiểu mục		6151	Học sinh trường năng khiếu
		6152	Học sinh dân tộc nội trú
		6153	Học sinh, sinh viên các trường phổ thông, đào tạo khác trong nước
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học
		6199	Khác
Mục	6200		Tiền thưởng
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức
		6202	Thưởng đột xuất theo định mức
		6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng
		6249	Khác
Mục	6250		Phúc lợi tập thể
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm
		6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị
		6255	Tiền hoá chất vệ sinh phòng dịch
		6256	Tiền khám bệnh định kỳ
		6257	Tiền nước uống
		6299	Các khoản khác
Mục	6300		Các khoản đóng góp
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội
		6302	Bảo hiểm y tế
		6303	Kinh phí công đoàn
		6349	Khác
Mục	6350		Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức
Tiểu mục		6351	Tiền lương của cán bộ chuyên trách, công chức xã <i>Hạch toán các khoản chi ngân sách liên quan đến tiền lương của cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.</i>

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		6352	Các khoản phụ cấp của cán bộ chuyên trách, công chức xã
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã
			<i>Hạch toán các khoản chi ngân sách liên quan đến tiền lương, phụ cấp của cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.</i>
		6399	Khác
Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
Tiểu mục		6401	Tiền ăn
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác
Tiểu nhóm 0130			Chi về hàng hoá, dịch vụ
Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
Tiểu mục		6501	Thanh toán tiền điện
		6502	Thanh toán tiền nước
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ
		6549	Khác
Mục	6550		Vật tư văn phòng
Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
		6553	Khoản văn phòng phẩm
		6599	Vật tư văn phòng khác
Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại trong nước
		6602	Cước phí điện thoại quốc tế
		6603	Cước phí bưu chính
		6604	Fax
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh
		6606	Tuyên truyền
		6607	Quảng cáo
		6608	Phim ảnh
		6611	Ấn phẩm truyền thông
		6612	Sách, báo, tạp chí thư viện
		6613	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		6614	Chi tử sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn theo chế độ
		6615	Thuê bao đường điện thoại
		6616	Thuê bao cáp truyền hình
		6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử
		6618	Khoản điện thoại
		6649	Khác
Mục	6650		Hội nghị
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe
		6654	Tiền thuê phòng ngủ
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị
		6658	Chi bù tiền ăn
		6699	Chi phí khác
Mục	6700		Công tác phí
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
		6702	Phụ cấp công tác phí
		6703	Tiền thuê phòng ngủ
		6704	Khoản công tác phí
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi
		6749	Khác
Mục	6750		Chi phí thuê mướn
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển
		6752	Thuê nhà
		6753	Thuê đất
		6754	Thuê thiết bị các loại
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước
		6757	Thuê lao động trong nước
			<i>Không bao gồm: Thuê lao động theo hợp đồng thường xuyên - đã hạch toán ở Mục 6050; thuê lao động trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn - đã hạch toán ở Tiểu mục 7012.</i>
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch
		6799	Chi phí thuê mướn khác
Mục	6800		Chi đoàn ra
Tiểu mục		6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		6802	Tiền ăn
		6803	Tiền ở
		6804	Tiền tiêu vật
		6805	Phí, lệ phí liên quan
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ
		6849	Khác
Mục	6850		Chi đoàn vào
Tiểu mục		6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)
		6852	Tiền ăn
		6853	Tiền ở
		6854	Tiền tiêu vật
		6855	Phí, lệ phí liên quan
		6856	Khoán chi đoàn vào theo chế độ
		6899	Khác
Mục	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên
Tiểu mục		6901	Mô tô
		6902	Ô tô con, ô tô tải
		6903	Xe chuyên dùng
		6904	Tàu, thuyền
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		6906	Điều hoà nhiệt độ
		6907	Nhà cửa
		6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		6912	Thiết bị tin học
		6913	Máy photocopy
		6914	Máy fax
		6915	Máy phát điện
		6916	Máy bơm nước
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính
		6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao
		6921	Đường điện, cấp thoát nước
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành
		7004	Đồng phục, trang phục

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		7005	Bảo hộ lao động
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)
		7007	Chi mua súc vật dùng cho hoạt động chuyên môn của ngành
		7008	Chi mặt phí
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn
		7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ
		7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ
		7015	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản qui phạm pháp luật
		7016	Chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia
		7017	Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ qui định
		7049	Chi phí khác
	Tiểu nhóm 0131:		Chi hỗ trợ và bổ sung
Mục	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư
Tiểu mục		7101	Chi đi dân
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã
		7103	Chi trợ cấp dân cư
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc
		7149	Khác
Mục	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng
		7152	Trợ cấp một lần
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh
		7154	Dụng cụ chỉnh hình
		7155	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
		7156	Trợ cấp trại viên các trại xã hội
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng, trung tâm xã hội
		7161	Hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu đãi
		7162	Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách
		7163	Chi sách báo cán bộ lão thành cách mạng
		7164	Chi cho công tác quản lý
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách
		7166	Điều trị, điều dưỡng (cả tiền thuốc)
		7167	Chi cho "Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo"
		7168	Chi thực hiện chế độ cứu trợ xã hội
			<i>Không hạch toán chi cho các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội - đã được hạch toán vào Tiểu mục 7158.</i>

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		7199	Khác
Mục	7200		Trợ giá theo chính sách của Nhà nước
Tiểu mục		7201	Trợ giá
		7202	Trợ cước vận chuyển
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng
		7249	Khác
Mục	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội
		7252	Lương hưu
		7253	Trợ cấp cho công nhân cao su
		7254	Trợ cấp mất sức lao động
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động
		7256	Tiền tuất định suất
		7257	Mai táng phí
		7258	Lệ phí chi trả
		7261	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định
		7299	Khác
Mục	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ ngoài nước
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại
		7304	Chi bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án bằng nguồn vốn trong nước
		7305	Chi bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách
		7349	Chi bổ sung khác
Mục	7350		Chi xúc tiến thương mại và các khoản phụ thu
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại
		7352	Chi từ phụ thu lắp đặt máy điện thoại
		7353	Chi từ phụ thu giá bán điện
		7354	Chi từ nguồn phụ thu giá bán nước
		7355	Chi từ nguồn phụ thu giá mặt hàng nhựa (PVC)
		7399	Các khoản khác
Mục	7400		Chi viện trợ
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào (C)
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia (K)
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào (C)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia (K)
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào (C)
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia (K)
		7449	Các khoản chi viện trợ khác
Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác
Mục	7500		Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính
		7549	Khác
Mục	7550		Chi hoàn thuế giá trị gia tăng
Tiểu mục		7551	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng
		7552	Chi trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định
		7599	Khác
Mục	7600		Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước
Tiểu mục		7601	Tài sản vô thừa nhận
		7602	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất
		7603	Tài sản không được quyền thừa kế
		7649	Khác
Mục	7650		Chi trả các khoản thu năm trước và chi trả lãi do trả chậm
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa
		7699	Chi trả các khoản thu khác
Mục	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên
Tiểu mục		7701	Chi nộp ngân sách cấp trên
		7749	Khác
Mục	7750		Chi khác
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước
		7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi
		7755	Chi đón tiếp Việt kiều
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán
		7758	Chi hỗ trợ khác
		7761	Chi tiếp khách
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ qui định
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ qui định
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định
		7765	Chi chiết khấu phát hành trái phiếu
		7799	Chi các khoản khác
Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác
		7899	Khác
			<i>Mục 7850 dùng để hạch toán kinh phí cho các chi bộ cơ sở, Đảng bộ cơ sở ở xã, phường, thị trấn; chi bộ cơ sở, Đảng bộ cơ sở và các cấp trên cơ sở trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức; tổ chức Đảng cấp trên cơ sở theo chế độ qui định.</i>
Mục	7900		Chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội
		7902	Chi bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp
		7949	Khác
Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu
Tiểu mục		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp
		7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp
		7999	Khác
Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
Tiểu mục		8001	Hỗ trợ trung tâm dịch vụ việc làm và phục hồi nhân phẩm
		8002	Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thương binh

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ
		8004	Chi hỗ trợ đào tạo tay nghề
		8005	Chi sắp xếp lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp
		8007	Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động ở nước ngoài về nước
		8008	Chi hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn
		8011	Chi hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho lao động là người tàn tật
		8012	Chi thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú theo chế độ
		8049	Khác
Mục	8050		Chi hỗ trợ doanh nghiệp
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá
		8099	Khác
Mục	8100		Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước
Tiểu mục		8101	Cấp bù chênh lệch lãi suất
		8102	Cấp phí quản lý
		8103	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
		8104	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ
		8149	Hỗ trợ khác
Mục	8150		Chi quy hoạch
Tiểu mục		8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ
		8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn
		8154	Chi quy hoạch sử dụng đất
		8199	Khác
Tiểu nhóm 0133:			Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay
Mục	8300		Trả lãi tiền vay trong nước để đầu tư phát triển
Tiểu mục		8301	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8302	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8303	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		8304	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		8305	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		8306	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		8307	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		8308	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		8311	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		8312	Vay các quỹ ngoài ngân sách
		8313	Vay trái phiếu công trình Trung ương
		8314	Huy động (vay) đầu tư của ngân sách địa phương
		8349	Vay khác trong nước
Mục	8350		Trả lãi tiền vay trong nước để dùng cho mục đích khác
Tiểu mục		8351	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8352	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8353	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		8354	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		8355	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		8356	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		8357	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		8358	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		8361	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		8362	Vay các quỹ tái chính
		8363	Vay Ngân hàng Nhà nước
		8364	Vay của tư nhân
		8365	Vay của doanh nghiệp
		8399	Vay khác
Mục	8400		Trả lãi vay ngoài nước để đầu tư phát triển
Tiểu mục		8401	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8402	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8403	Cho các thương nhân nước ngoài
		8404	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8449	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8450		Trả lãi vay ngoài nước cho vay lại
Tiểu mục		8451	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8452	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8453	Cho các thương nhân nước ngoài
		8454	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8499	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8500		Trả lãi vay ngoài nước cho mục đích khác

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
Tiểu mục		8501	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8502	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8503	Cho các thương nhân nước ngoài
		8504	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8549	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8550		Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay
Tiểu mục		8551	Lệ phí hoa hồng
		8552	Lệ phí rút tiền
		8553	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ
		8554	Lệ phí đi vay về cho vay lại
		8555	Phí cam kết
		8556	Phí bảo hiểm
		8557	Phí quản lý
		8558	Phí đàm phán
		8599	Khác
Nhóm 0600			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Tiểu nhóm 0134:			Chi mua hàng hoá, vật tư dự trữ
Mục	8750		Hàng hoá, vật tư dự trữ Nhà nước
Tiểu mục		8751	Lương thực
		8752	Nhiên liệu
		8753	Vật tư kỹ thuật
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật
		8799	Khác
Mục	8800		Hàng hoá, vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành
Tiểu mục		8801	Lương thực
		8802	Nhiên liệu
		8803	Vật tư kỹ thuật
		8804	Trang thiết bị kỹ thuật
		8849	Khác
Tiểu nhóm 0135			Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản
Mục	8950		Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp và các quỹ
Tiểu mục		8951	Vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp Nhà nước
		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp
		8953	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		8999	Khác
Mục	9000		Mua, đầu tư tài sản vô hình
Tiểu mục		9001	Mua bằng sáng chế
		9002	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
		9003	Mua phần mềm máy tính
		9004	Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính
		9049	Khác
Mục	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn
Tiểu mục		9051	Mô tô
		9052	Ô tô con, ô tô tải
		9053	Xe chuyên dùng
		9054	Tàu, thuyền
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		9056	Điều hoà nhiệt độ
		9057	Nhà cửa
		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
		9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		9062	Thiết bị tin học
		9063	Máy photocopy
		9064	Máy fax
		9065	Máy phát điện
		9066	Máy bơm nước
		9099	Tài sản khác
Mục	9100		Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí đầu tư
Tiểu mục		9101	Mô tô
		9102	Ô tô con, ô tô tải
		9103	Xe chuyên dùng
		9104	Tàu, thuyền
		9105	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		9106	Điều hoà nhiệt độ
		9107	Nhà cửa
		9108	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
		9111	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		9112	Thiết bị tin học
		9113	Máy photocopy
		9114	Máy fax
		9115	Máy phát điện
		9116	Máy bơm nước
		9117	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		9118	Công trình văn hoá, công viên, thể thao
		9121	Đường điện, cấp thoát nước
		9122	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
		9123	Đê điều, hồ đập, kênh mương
		9149	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
			Hạch toán vào các Tiểu mục 9118,9121,9122,9123,9149 bao gồm cả chi phí thiết kế, lập dự toán theo chế độ
Tiểu nhóm 0136			Chi đầu tư xây dựng cơ bản
Mục	9200		Chi chuẩn bị đầu tư
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát
		9202	Chi lập dự án đầu tư
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường
		9249	Chi phí khác
Mục	9250		Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư
Tiểu mục		9251	Chi đền bù đất đai và các tài sản trên đất
		9252	Chi thực hiện tái định cư
		9253	Chi tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có)
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có)
		9299	Khác
Mục	9300		Chi xây dựng
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng
		9304	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công
		9305	Chi xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công
		9349	Chi khác
Mục	9350		Chi thiết bị
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có)
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm
		9355	Thuế và các loại phí liên quan
		9399	Khác
Mục	9400		Chi phí khác

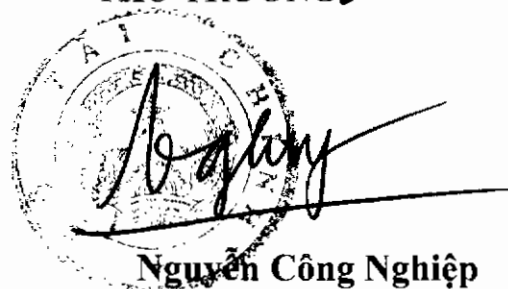
	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng
Nhóm 0700:			CHO VAY VÀ THAM GIA GÓP VỐN CỦA CHÍNH PHỦ
Tiểu nhóm 0137:			Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ
Mục	9500		Cho vay đầu tư phát triển
Tiểu mục		9501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		9502	Cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		9549	Khác
Tiểu nhóm 0138:			Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ
Mục	9650		Cho nước ngoài vay
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay
		9652	Cho các tổ chức quốc tế vay
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		9699	Khác
Mục	9700		Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước
Tiểu mục		9701	Đóng góp với các tổ chức tài chính quốc tế
		9702	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế
		9703	Góp vốn liên doanh
		9704	Góp vốn cổ phần
		9749	Khác
III. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)			
MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN			
Mục	0001		Tạm thu thuế
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tài sản
Mục	0003		Tạm thu khác
Mục	0004		Vay Ngân hàng Nhà nước
Mục	0005		Vay Quỹ dự trữ tài chính
Mục	0006		Vay các quỹ khác
Mục	0007		Vay Kho bạc Nhà nước
Mục	0008		Vay Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0011		Vay ngân sách cấp trên

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
Mục	0049		Vay khác
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN
Mục	0051		Chi tạm ứng hành chính sự nghiệp
Mục	0052		Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước
Mục	0053		Tạm ứng vốn Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
Mục	0054		Tạm ứng vốn Chương trình 773
Mục	0055		Tạm ứng vốn Chương trình 135
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia
Mục	0057		Tạm ứng sự nghiệp định canh, định cư
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ cho Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0061		Tạm ứng sự nghiệp giao thông đường sắt
Mục	0062		Tạm ứng sự nghiệp địa chất
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp
Mục	0064		Tạm ứng Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới
Mục	0099		Tạm ứng khác
IV. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY CỦA NHÀ NƯỚC			
Mục	0800		Vay và trả nợ gốc vay trong nước để đầu tư phát triển
Tiểu mục		0801	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0802	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0803	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		0804	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		0805	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		0806	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		0807	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		0808	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		0811	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		0812	Vay các quỹ ngoài ngân sách
		0813	Vay trái phiếu công trình Trung ương
		0814	Huy động (vay) đầu tư của ngân sách địa phương
		0819	Vay khác trong nước
Mục	0820		Vay và trả nợ gốc vay trong nước để dùng cho mục đích khác
Tiểu mục		0821	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
		0822	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0823	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		0824	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		0825	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		0826	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		0827	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		0828	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		0831	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		0832	Vay các quỹ tài chính
		0833	Vay Ngân hàng Nhà nước
		0834	Vay của tư nhân
		0835	Vay của doanh nghiệp
		0839	Vay khác
Mục	0840		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước đầu tư phát triển
Tiểu mục		0841	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0842	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0843	Vay thương nhân nước ngoài
		0844	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0859	Vay các tổ chức nước ngoài khác
Mục	0860		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước về cho vay lại
Tiểu mục		0861	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0862	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0863	Vay thương nhân nước ngoài
		0864	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0879	Vay các tổ chức nước ngoài khác
Mục	0880		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước cho mục đích khác
Tiểu mục		0881	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0882	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0883	Vay thương nhân nước ngoài
		0884	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0899	Vay các tổ chức nước ngoài khác
V. MÃ SỐ DANH MỤC THEO DỜI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM			
Mục	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay
Tiểu mục		0901	Nguồn năm trước đã giao đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm nay
		0902	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm nay

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
		0903	Nguồn năm trước chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm nay
		0904	Nguồn tăng thu năm trước chưa phân bổ được phép chuyển sang năm nay sử dụng cho mục tiêu cụ thể
Mục	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau
Tiểu mục		0951	Nguồn năm nay đã giao đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm sau
		0952	Nguồn năm nay đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau
		0953	Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm sau
		0954	Nguồn tăng thu năm nay chưa phân bổ được phép chuyển sang năm sau sử dụng cho mục tiêu cụ thể

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 04

DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA (CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU)

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia là phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng (gồm cả các chương trình hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án có tính chất chương trình do chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn). Sau đây viết tắt là chương trình, mục tiêu.

2. Mã số hoá nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hoá theo 4 ký tự $N_1N_2N_3N_4$; quy định cụ thể như sau:

- $N_1N_2N_3N_4$ dùng để mã số hoá các chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án của từng chương trình, mục tiêu. Trong đó:

+ N_4 có giá trị bằng 0 dùng để mã số hoá các chương trình, mục tiêu.

+ N_4 có giá trị từ 1 đến 9 dùng để mã số hoá các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án. Các giá trị liền sau giá trị của các chương trình, mục tiêu dùng để mã số hoá các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án của chương trình, mục tiêu đó.

a/ Đối với các chương trình do Trung ương quyết định:

- Mỗi chương trình, mục tiêu được phân khoảng 20 giá trị; riêng các Chương trình khoa học trọng điểm cấp nhà nước, được phân khoảng 40 giá trị.

- Ví dụ về cách đặt mã số:

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo được đặt mã số là 0010.

+ Các giá trị từ 0011 đến 0029 chỉ các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo.

+ Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo được đặt mã số là 0014.

+ Chương trình, mục tiêu tiếp theo là Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình được đặt mã số là 0030 (Cách 20 giá trị so với chương trình liền trước).

b/ Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định:

- Mỗi chương trình, mục tiêu được phân khoảng 10 giá trị.

- Ví dụ về cách đặt mã số:

+ Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm được đặt mã số là 5000.

+ Các giá trị từ 5001 đến 5009 chỉ các tiểu chương trình thuộc Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm.

+ Dự án Ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống thuộc Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm được đặt mã số là 5002.

3. Về hạch toán:

Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu chi hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án; khi đó sẽ có thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu đó; các khoản chi ngân sách nhà nước không theo chương trình, mục tiêu thì không phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu. Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

Để hạch toán theo Loại, Khoản của Mục lục Ngân sách nhà nước, căn cứ vào tính chất hoạt động của tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án để xác định mã số Loại, Khoản và hạch toán theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU (CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU):

- Các chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định được sử dụng các mã số có giá trị từ 0001 đến 4999. Danh mục mã số chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định theo danh mục kèm theo.

- Các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành được sử dụng các mã số có giá trị từ 5000 đến 9989. Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0010	0011 0012 0013 0014 0015 0016 0017	<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo</p> <p>Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo</p> <p>Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề</p> <p>Dự án dạy nghề cho người nghèo</p> <p>Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo</p> <p>Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo</p> <p>Hoạt động giám sát, đánh giá</p> <p>Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</p>
0030	0031 0032 0033 0034 0035 0036	<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình</p> <p>Dự án tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi</p> <p>Dự án nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình</p> <p>Dự án bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai</p> <p>Dự án nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình</p> <p>Dự án nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành dân số và kế hoạch hoá gia đình</p> <p>Dự án thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam</p>
0050	0051 0052 0053 0054 0055 0056 0057 0058 0061 0062	<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS</p> <p>Dự án phòng, chống bệnh sốt rét</p> <p>Dự án phòng, chống bệnh lao</p> <p>Dự án phòng, chống bệnh phong</p> <p>Dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em</p> <p>Dự án tiêm chủng mở rộng</p> <p>Dự án bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng</p> <p>Dự án phòng, chống HIV/AIDS</p> <p>Dự án kết hợp quân - dân y</p> <p>Dự án phòng, chống bệnh ung thư</p> <p>Dự án chăm sóc sức khoẻ sinh sản</p>

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0070		Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
	0071	Nhiệm vụ nước sạch
	0072	Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn
0090		Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá
	0091	Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích
	0092	Dự án điều tra, nghiên cứu, bảo tồn một số làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người
	0093	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc VN
	0094	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hoá thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa
	0095	Dự án xây dựng xã điển hình triển khai hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá
	0096	Dự án cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hoá thông tin cho đồng bào các dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo
	0097	Dự án làng, bản, buôn có hoàn cảnh đặc biệt
	0098	Dự án củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng
	0101	Dự án nâng cao năng lực phổ biến phim; đào tạo nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim ở vùng sâu vùng xa
0110		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo
	0111	Dự án hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học
	0112	Dự án đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy
	0113	Dự án đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường
	0114	Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục
	0115	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn
	0116	Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học
	0117	Dự án tăng cường năng lực dạy nghề
0130		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm
	0131	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm

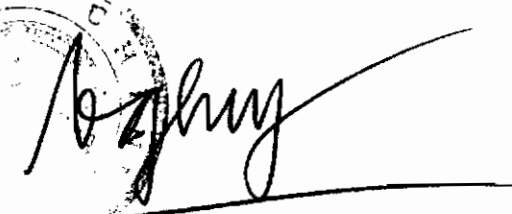
Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0150		<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy</p> <p>0151 Đề án tuyên truyền phòng, chống ma túy</p> <p>0152 Đề án tăng cường năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy</p> <p>0153 Đề án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, thẩm định, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy</p> <p>0154 Đề án phòng, chống ma túy trong trường học</p> <p>0155 Đề án tăng cường quản lý và kiểm soát tiền chất</p> <p>0156 Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn, khu dân cư không có tệ nạn ma túy</p> <p>0157 Đề án xoá bỏ việc trồng và tái trồng cây có chất ma túy</p> <p>0158 Đề án thu thập, quản lý hệ thống dữ liệu và xử lý thông tin về tình hình ma túy trong công tác phòng, chống ma túy</p> <p>0161 Đề án tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy</p>
0170		<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm</p> <p>0171 Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam</p> <p>0172 Dự án thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm</p> <p>0173 Dự án tăng cường năng lực kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua thực phẩm và phân tích nguy cơ ô nhiễm thực phẩm</p> <p>0174 Dự án đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm</p> <p>0175 Dự án đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng</p> <p>0176 Dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thức ăn đường phố</p>
0190		<p align="center">Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả</p> <p>0191 Hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong quản lý các công trình xây dựng, trong sinh hoạt đời sống và đối với các trang thiết bị sử dụng năng lượng.</p>

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0210	0192	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong nhân dân
	0193	Đưa các nội dung về giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào hệ thống giáo dục quốc gia.
	0194	Triển khai thí điểm cuộc vận động xây dựng mô hình “Sử dụng tiết kiệm năng lượng trong mỗi hộ gia đình”.
	0195	Phát triển các tiêu chuẩn và dán nhãn chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng cho một số sản phẩm sử dụng năng lượng được lựa chọn.
	0196	Hỗ trợ kỹ thuật đối với các nhà sản xuất trong nước tuân thủ tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng.
	0197	Xây dựng mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở các doanh nghiệp.
	0198	Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện nâng cấp, cải tiến, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
	0201	Nâng cao năng lực và triển khai hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thiết kế xây dựng và quản lý các toà nhà.
	0202	Xây dựng mô hình và đưa vào hoạt động có nề nếp công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các toà nhà.
	0203	Khai thác tối ưu năng lực của phương tiện, thiết bị giao thông, giảm thiểu lượng nhiên liệu tiêu thụ, hạn chế lượng phát thải vào môi trường.
		Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0211	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hoá
	0214	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo
	0216	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn
0218	Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên	

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0250	0221	Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ cộng đồng.
	0223	Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020
	0224	Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225	Xây dựng con người và phát triển văn hoá Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế.
	0226	Nghiên cứu phát huy điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và giá trị lịch sử văn hoá 1000 năm Thăng Long - Hà Nội phục vụ phát triển toàn diện Thủ đô (KX.09)
	0227	Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
	0228	Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2006-2010 (KX.04/06-10)
		Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm
	0251	Dự án vay vốn tạo việc làm
	0252	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động
	0253	Hoạt động giám sát, đánh giá
	0254	Hoạt động nâng cao năng lực quản lý lao động, việc làm
		Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động
	0270	
0271	Dự án nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hộ lao động	
0272	Dự án cải thiện điều kiện lao động trong doanh nghiệp, tập trung giảm thiểu tai nạn lao động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sử dụng điện và xây dựng	
0273	Dự án tăng cường công tác phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn	
0274	Dự án nâng cao chất lượng công tác bảo hộ lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ	
0275	Dự án tăng cường phòng, chống bệnh nghề nghiệp	

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	
1	2	3	
0290	0276	Dự án tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, phát huy vai trò của quần chúng tham gia công tác bảo hộ lao động.	
	0277	Dự án nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ an toàn - vệ sinh lao động	
		Chương trình 135	
	0291	Nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc	
	0292	Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	
	0293	Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng	
	0294	Nhiệm vụ hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật	
	0295	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo Chương trình 135 các tỉnh khó khăn	
	0310		Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
	0950		Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
		0951	Chương trình công nghệ thông tin
		0952	Chương trình công nghệ sinh học
		0953	Chương trình công nghệ vật liệu
	0954	Chương trình công nghệ tự động hoá	
	0955	Chương trình nghiên cứu và bảo vệ môi trường	
	0956	Chương trình biển Đông hải đảo	

KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 05
DANH MỤC MÃ SỐ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(MÃ NGUỒN)

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo nguồn ngân sách nhà nước được dựa vào nguồn gốc hình thành nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn gốc hình thành nguồn ngân sách nhà nước được phân loại theo nguồn chi từ vốn trong nước và nguồn chi từ vốn ngoài nước để phục vụ yêu cầu kiểm soát chi theo dự toán.

- Nguồn chi từ vốn trong nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Nguồn chi từ vốn ngoài nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành) đối với vốn ngoài nước tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của Nhà nước (hoặc Nhà nước chấp thuận cho đơn vị cam kết với nhà tài trợ). Đối với nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn chi từ vốn trong nước.

2. Mã số hoá các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hoá 2 ký tự N_1N_2 ; quy định như sau:

- "Nguồn chi từ vốn trong nước" được đặt mã số 01
- "Nguồn chi từ vốn ngoài nước" được đặt mã số 50 và sẽ được chi tiết từng nhà tài trợ theo các giá trị từ 51 đến 98 khi có đủ điều kiện nêu ở Điểm 1, Mục I, Phụ lục này.

3. Hạch toán mã số nguồn ngân sách nhà nước (mã nguồn):

Khi rút dự toán ngân sách hoặc phát hành lệnh chi ngân sách nhà nước, đơn vị, chủ đầu tư, cơ quan tài chính phải hạch toán đầy đủ mã nguồn ngân sách nhà nước theo đúng mã số quy định ở Điểm 2 (nêu trên) của Phụ lục này.

Ví dụ về hạch toán các nội dung chi ngân sách nhà nước:

1/ Chi hoạt động được bổ sung từ nguồn dự phòng 1.000 triệu đồng:

Xác định mã số nguồn ngân sách nhà nước 1.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

2/ Chi xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung trong nước 2.000 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 2.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

3/ Chi từ nguồn huy động đầu tư (của địa phương) theo Khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước 300 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 300 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

4/ Chi ngân sách từ nguồn vốn ngoài nước tài trợ để mua sắm trang thiết bị 500 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 500 triệu đồng là: 50 - Chi nguồn chi từ vốn ngoài nước.

5/ Chi ngân sách mua vật tư dự trữ quốc gia 100 tỷ đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 100 tỷ đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

6/ Chi ngân sách viện trợ cho Lào theo hiệp định 2.000 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 2.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

7/ Chi ngân sách từ nguồn huy động đóng góp 300 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 300 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (MÃ NGUỒN):

Mã nguồn ngân sách nhà nước (2 chữ số)	NỘI DUNG
01	Nguồn chi từ vốn trong nước
50	Nguồn chi từ vốn ngoài nước

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

PHỤ LỤC SỐ 06
DANH MỤC MÃ SỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH (CẤP NGÂN SÁCH)
(Kèm theo Quyết định số. 33 /2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng.6. năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo cấp ngân sách là phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền, nhằm hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo từng cấp ngân sách; gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hoá các nội dung phân loại và danh mục mã số cấp ngân sách:

Các nội dung phân loại được mã số hoá 1 ký tự - N_1 , quy định cụ thể như sau:

- N_1 có giá trị bằng 1 dùng để mã số hoá Ngân sách trung ương;
- N_1 có giá trị bằng 2 dùng để mã số hoá Ngân sách cấp tỉnh;
- N_1 có giá trị bằng 3 dùng để mã số hoá Ngân sách cấp huyện;
- N_1 có giá trị bằng 4 dùng để mã số hoá Ngân sách cấp xã;

3. Hạch toán theo mã số cấp ngân sách:


- Đối với thu ngân sách nhà nước:

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không phải ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

- Đối với chi ngân sách nhà nước:

Các cơ quan, đơn vị khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Nguyễn Công Nghiệp